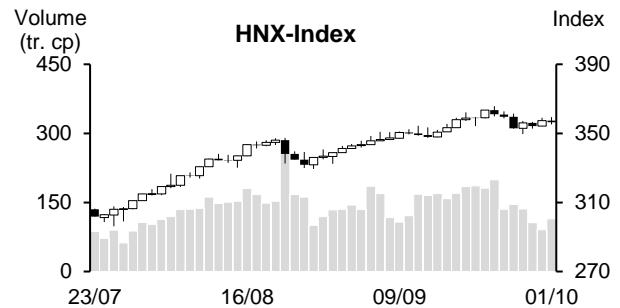
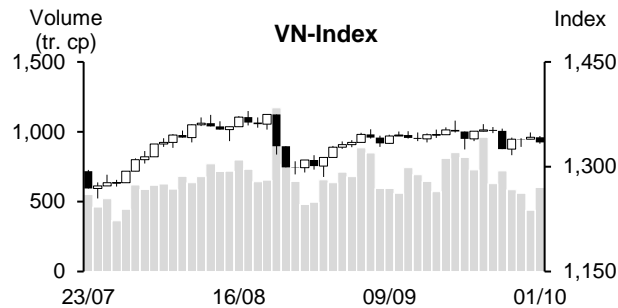


01/10/2021	HOSE		VN30		HNX	
	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %
Giá đóng cửa	1,334.89	-0.53%	1,441.83	-0.82%	356.49	-0.24%
Tổng KLGD (tr. cp)	734.08	54.65%	230.23	72.70%	128.90	11.78%
KLGD khớp lệnh (tr. cp)	601.84	37.34%	188.81	58.95%	114.40	26.01%
TB 20 phiên (tr. cp)	691.45	-12.96%	157.69	19.73%	150.44	-23.95%
Tổng GTGD (tỷ VND)	22,886.40	52.95%	10,957.38	58.38%	2,879.28	13.73%
GTGD khớp lệnh (tỷ VND)	18,194.45	37.68%	8,453.55	45.70%	2,468.21	28.88%
TB 20 phiên (tỷ VND)	19,299.49	-5.73%	7,777.10	8.70%	2,974.31	-17.02%
	Tỷ trọng %		Tỷ trọng %		Tỷ trọng %	
Số mã tăng	137	30%	10	33%	90	26%
Số mã giảm	269	59%	19	63%	147	42%
Số mã đứng giá	47	10%	1	3%	112	32%



ĐIỂM NHẤN THỊ TRƯỜNG

Thị trường chìm trong sắc đỏ trong phần lớn thời gian của phiên giao dịch ngày thứ 6 với mức giảm mạnh của nhóm cổ phiếu ngân hàng sau những thông tin liên quan đến việc kết quả kinh doanh quý 3 của nhóm này có thể thấp hơn kỳ vọng. Trong khi đó, các trụ cột khác đa phần cũng cùng chung xu hướng giảm điểm. Riêng các nhóm cổ phiếu dầu khí, phân bón, than vẫn tiếp tục hút tiền khá tích cực. Mặc dù thanh khoản hôm nay đã tăng sau những phiên giảm thấp trước đó, đây không phải là tín hiệu tích cực khi độ rộng thị trường nghiêng hẳn về số mã giảm điểm. Điều này hàm ý áp lực bán gia tăng trở lại. Hôm nay cũng là phiên giao dịch đáng chú ý của khối ngoại khi giá trị giao dịch của khối này tăng đột biến. Trong đó, phần lớn lượng giao dịch tăng thêm này đến từ các thỏa thuận của các cổ phiếu như MSB, HPG hay FPT.

GÓC NHÌN KỸ THUẬT

Theo quan điểm kỹ thuật, VN Index có phiên giảm điểm trở lại. Khối lượng giao dịch vẫn ở dưới mức bình quân 10 và 20 phiên nhưng gia tăng so với các phiên gần đây, cho thấy áp lực bán đang quay trở lại. Không những vậy, chỉ số tiếp tục đóng cửa dưới MA5 và 20, cùng với MACD nằm dưới Signal duy trì tín hiệu bán, cho thấy động lực của chỉ số đang nghiêng về hướng tiêu cực. Tuy nhiên, các đường MA 5, 20, 50 và 100, đang hội tụ và vận động phẳng, cùng với dải Bollinger đang thu hẹp lại, cho thấy chỉ số đang giằng co và chịu sự chi phối bởi dải kênh hẹp, với hỗ trợ quanh vùng 1,310 – 1,320 điểm và kháng cự quanh vùng 1,350 – 1,360 điểm. Do đó, vùng hỗ trợ quanh 1,310 – 1,320 điểm đang đóng vai trò then chốt, và nếu bị xuyên thủng trong những phiên tới thì trạng thái giằng co sẽ bị phá vỡ. Đối với sàn Hà Nội, HNX Index có diễn biến tương tự. Chỉ số có phiên giảm điểm trở lại nhưng vẫn đóng cửa trên MA20, cho thấy xu hướng tăng ngắn hạn chỉ bị thay đổi trong trường hợp chỉ số không giữ được vùng hỗ trợ quanh 353 điểm (MA20). Nhìn chung, trạng thái giằng co của thị trường dần trở nên mong manh. Do đó, nhà đầu tư nên giữ tỷ trọng ở mức vừa phải và quan sát thị trường thận trọng.

Cổ phiếu khuyến nghị: PNJ (Chốt lời)

Cổ phiếu quan sát: CII, HAX, HSG

(Xem chi tiết ở trang 2)

DANH MỤC KHUYẾN NGHỊ THEO TÍN HIỆU KỸ THUẬT**Cổ phiếu khuyến nghị trong ngày**

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	PNJ	Chốt lời	04/10/21	99.0	92	7.6%	106.5	15.8%	89	-3.3%	Thanh khoản giảm và đã tăng đang thu hẹp

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Kháng cự	Tín hiệu kỹ thuật
1	CII	Quan sát mua	04/10/21	18.5	20-21	Giá có phiên bật tăng tốt trở lại từ vùng hỗ trợ quanh 17 sau nhịp giảm cận vol dần -> khả năng có nhịp tăng ngắn, có thể canh mua vùng quanh 18
2	HAX	Quan sát mua	04/10/21	20.25	24-24.5	Nền bật tăng kèm vol tăng nhẹ trở lại sau nền Doji vol cận quanh MA200 -> có cơ hội bước vào nhịp tăng ngắn, có thể canh mua quanh 20
3	HSG	Quan sát mua	04/10/21	46.75	47.5	Giá hồi về đỉnh cũ với vol thấp cho khả năng sẽ sớm giảm trở lại -> theo dõi tín hiệu điều chỉnh, nếu giảm với nền nhỏ, vol thấp thì có thể canh mua quanh vùng 42-43

Danh mục cổ phiếu đã khuyến nghị

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	HPG	Nắm giữ	09/09/21	53.4	51.3	4.1%	56	9.2%	49	-4%	
2	PLX	Mua	29/09/21	51.9	51.1	1.6%	54	5.7%	49.8	-3%	
3	TLG	Mua	01/10/21	41.25	41.45	-0.5%	46.6	12%	40	-3%	

TIN TỨC TRONG NGÀY

Tin trong nước

Tín dụng được dự báo tăng 4% trong quý IV, hơn 12% trong năm nay

Theo kết quả cuộc điều tra xu hướng kinh doanh quý IV của Ngân hàng Nhà nước (NHNN) với toàn bộ các tổ chức tín dụng (TCTD) và chi nhánh ngân hàng nước ngoài, dư nợ tín dụng của hệ thống ngân hàng được các TCTD dự báo tăng 4% trong quý IV và tăng 12,3% trong năm 2021, thấp hơn mức dự báo trước - 13,1% tại kỳ điều tra trước.

Theo số liệu của Tổng Cục Thống kê (GSO), trong bối cảnh dịch Covid-19 diễn biến phức tạp, tăng trưởng tín dụng đến cuối tháng 9 đạt 7,17%, cao hơn mức 4,99% cùng kỳ 2020.

Tín dụng được dự báo bắt đầu tăng từ tháng 10 và hai tháng cuối năm. Ngân hàng không hề siết chặt mà còn mong muốn doanh nghiệp được thuận lợi vay vốn. Thanh khoản của hệ thống ngân hàng trong quý III duy trì ở trạng thái tốt và dồi dào hơn quý II đối với cả VND và ngoại tệ. Dự báo trong quý IV, năm 2021 và năm 2022, thanh khoản được kỳ vọng tiếp tục duy trì ở trạng thái tốt.

Ngành lâm sản xuất siêu 9,7 tỷ USD trong 9 tháng

Theo thông tin từ Tổng cục Lâm nghiệp (Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn), 9 tháng đầu năm, kim ngạch xuất khẩu lâm sản đạt 11,97 tỷ USD, tăng 31,9% so với cùng kỳ năm trước.

Các thị trường xuất khẩu chính của Việt Nam gồm Mỹ, Nhật Bản, Trung Quốc, EU và Hàn Quốc, chiếm trên 90% tổng trị giá xuất khẩu.

Tính chung cán cân thương mại, 9 tháng ngành lâm sản xuất siêu ước đạt 9,69 tỷ USD, tăng 45% so với cùng kỳ năm trước. Dự báo, cả năm nay tổng trị giá xuất khẩu toàn ngành sẽ đạt khoảng 13-14 tỷ USD.

Nguồn : NDH

Tin doanh nghiệp niêm yết**Vừa lập công ty tài chính, Bamboo Capital muốn mua 71% vốn một doanh nghiệp bảo hiểm**

Bamboo Capital (HOSE-BCG) công bố Nghị quyết HĐQT tham gia góp vốn tại Công ty cổ phần Bảo hiểm AAA.

Bảo hiểm AAA kinh doanh bảo hiểm phi nhân thọ, có vốn điều lệ 1.122,6 tỷ đồng. Bamboo Capital dự kiến đầu tư 797 tỷ đồng tính theo mệnh giá để sở hữu 71% vốn của công ty này.

Hình thức góp vốn là nhận chuyển nhượng từ cổ đông hiện hữu của Bảo hiểm AAA, giá mua thương lượng dựa trên nguyên tắc đảm bảo phù hợp với giá trị sổ sách của cổ phiếu Bảo hiểm AAA. Thời điểm thực hiện trong tháng 10. Bamboo Capital cho biết thỏa thuận đầu tư đang chờ Bộ Tài chính phê duyệt.

Thực phẩm Sao Ta (FMC): Doanh thu 9 tháng đầu năm ước đạt 154,6 triệu USD, tăng 12% so với cùng kỳ 2020

Thực phẩm Sao Ta (FMC) vừa công bố tình hình kinh doanh 8 tháng cũng như kế hoạch cho tháng 9/2021. Theo Công ty, tháng 8/2021 vừa qua, FMC thu hẹp quy mô chế biến còn không tới 40% vì trong bối cảnh Covid-19 bùng phát lây lan cả đồng bằng.

Theo FMC, tháng 9 FMC và doanh nghiệp thành viên là công ty Khang An (KAF) có kết quả hoạt động khả quan như sau:

+ Chế biến tôm: 2.499 tấn, bằng 104,5% so cùng kỳ năm 2020.

+ Tiêu thụ tôm: 1.807 tấn, bằng 113,4% so cùng kỳ năm 2020.

+ Doanh số tiêu thụ chung: 21,7 triệu USD, bằng 121,2% so cùng kỳ năm 2020. Tính chung 9 tháng đầu năm đạt 154,6 triệu USD, bằng 111,9% so cùng kỳ năm 2020 và đạt 77,3% kế hoạch năm 2021.

Nếu tình hình này giữ vững, FMC kỳ vọng sẽ tăng tốc 3 tháng còn lại của năm và tiến tới hoàn thành các chỉ tiêu kế hoạch năm 2021 gồm doanh số 200 triệu USD, lợi nhuận 250 tỷ đồng.

SBT đặt kế hoạch doanh thu hơn 16.900 tỷ đồng cho niên vụ 2021 - 2022, tăng 13% so với cùng kỳ.

Công ty Cổ phần Thành Thành Công - Biên Hoà (SBT) dự kiến tổ chức Đại hội đồng cổ đông thường niên niên độ 2020 – 2021 ngày 20/10 sắp tới. Doanh thu thuần của SBT đạt 14.925 tỷ đồng, vượt 4% kế hoạch và tăng trưởng 16% so với cùng kỳ. Lợi nhuận trước thuế hợp nhất 784 tỷ đồng, vượt 18% kế hoạch và tăng 53%.

Ban điều hành đặt mục tiêu trong niên độ 2021 – 2022, doanh thu kế hoạch tăng 13%, tương đương 16.905 tỷ đồng và lợi nhuận trước thuế hợp nhất ước đạt 750 tỷ đồng. Sản lượng sản xuất niên độ 2021 – 2022 dự kiến tăng 20% so với cùng kỳ. Đáng chú ý, SBT muốn phát hành riêng lẻ dưới 20% lượng cổ phiếu đang lưu hành cho các nhà đầu tư chứng khoán chuyên nghiệp nhằm tăng quy mô vốn hoạt động. Điều này đồng nghĩa với việc SBT có thể sẽ tăng vốn thêm hơn 1.300 tỷ đồng.

Đối với lợi nhuận đạt được trong niên độ 2020 – 2021, SBT đề xuất phương án chia cổ tức tỷ lệ 7% bằng tiền mặt hoặc cổ phiếu, tương ứng số tiền 462 tỷ đồng.

Nguồn: Cafef, NDH

THỐNG KÊ THỊ TRƯỜNG**Thống kê giao dịch khớp lệnh****TOP 5 TÁC ĐỘNG TĂNG INDEX**

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
GAS	103,500	6.70%	0.24%
HPG	53,400	0.95%	0.04%
DGC	158,900	5.30%	0.03%
TPB	42,600	2.40%	0.02%
PDR	84,000	2.69%	0.02%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
NVB	29,000	7.01%	0.18%
VNR	39,900	4.18%	0.06%
PVS	28,700	1.41%	0.05%
IDC	52,600	1.15%	0.04%
CSC	79,400	9.97%	0.04%

TOP 5 TÁC ĐỘNG GIẢM INDEX

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
VHM	77,000	-1.66%	-0.11%
VPB	63,900	-3.03%	-0.10%
VCB	95,900	-1.34%	-0.09%
CTG	29,750	-2.14%	-0.06%
MSN	140,000	-1.82%	-0.06%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
SHB	26,100	-1.88%	-0.23%
THD	226,400	-0.70%	-0.13%
PVI	46,200	-4.74%	-0.12%
VCS	126,500	-1.86%	-0.09%
PHP	28,900	-3.34%	-0.08%

TOP 5 KHỐI LƯỢNG KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
HPG	53,400	0.95%	30,478,300
STB	24,700	-3.89%	24,145,000
POW	12,200	2.09%	18,134,400
TPB	42,600	2.40%	14,912,000
DLG	4,380	6.83%	14,540,600

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
PVS	28,700	1.41%	15,574,026
SHB	26,100	-1.88%	13,507,049
KLF	4,500	-2.17%	5,434,429
LAS	19,000	1.60%	4,073,100
SHS	35,600	-1.93%	3,672,748

TOP 5 GIÁ TRỊ KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
HPG	53,400	0.95%	1,624.8
TPB	42,600	2.40%	628.5
STB	24,700	-3.89%	605.6
VPB	63,900	-3.03%	576.4
DPM	38,100	3.53%	465.4

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
PVS	28,700	1.41%	447.0
SHB	26,100	-1.88%	355.9
SHS	35,600	-1.93%	132.3
THD	226,400	-0.70%	124.4
IDC	52,600	1.15%	84.5

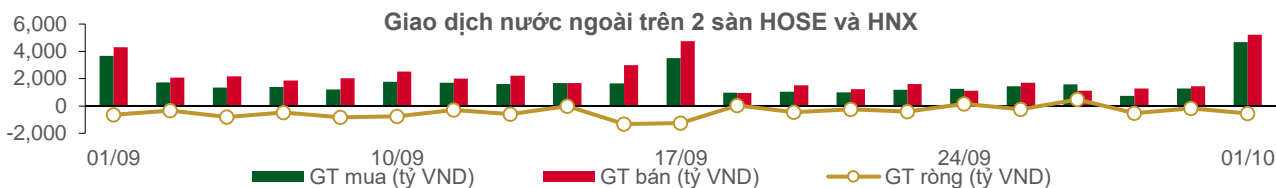
Thống kê giao dịch thỏa thuận**TOP 5 GIAO DỊCH THỎA THUẬN**

HOSE		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
HPG	8,916,355	443.41
MSB	12,970,600	405.74
FPT	2,807,988	251.35
NVL	2,215,971	227.46
VIC	2,443,045	200.09

HNX		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
EVS	5,700,000	171.00
IDC	1,385,000	65.95
AAV	1,897,312	50.66
BII	1,365,160	24.30
VCS	110,279	12.80

Thông kê giao dịch khối ngoại

Sàn GD	KL nước ngoài mua (tr. cp)	GT nước ngoài mua (tỷ VND)	KL nước ngoài bán (tr. cp)	GT nước ngoài bán (tỷ VND)	KL mua/bán ròng (tr. cp)	GT mua/bán ròng (tỷ VND)
HOSE	118.44	4,573.64	131.38	5,117.56	(12.94)	(543.93)
HNX	4.10	98.70	4.13	98.57	(0.03)	0.13
Tổng 2 sàn	122.54	4,672.34	135.50	5,216.13	(12.97)	(543.80)

**TOP 5 MUA NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI**

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
MSB	28,800	12,830,600	401.37
HPG	53,400	7,836,855	395.28
VNM	89,800	3,693,955	318.33
FPT	92,900	2,658,488	238.41
VIC	87,700	2,617,345	215.36

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
SHB	26,100	581,170	14.09
VCS	126,500	110,458	12.83
VNR	39,900	367,563	12.68
PVI	46,200	158,100	6.98
PVS	28,700	184,477	4.83

TOP 5 BÁN NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
HPG	53,400	8,551,755	433.29
MSB	28,800	12,830,600	401.37
VIC	87,700	3,186,045	265.19
VNM	89,800	3,094,355	264.76
VHM	77,000	3,243,202	243.73

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
SHB	26,100	550,870	13.30
VCS	126,500	113,558	13.22
VNR	39,900	367,563	12.68
PVI	46,200	139,800	6.12
PVS	28,700	174,577	4.54

TOP 5 MUA RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
VNM	89,800	599,600	53.57
DCM	28,200	1,165,300	32.62
GAS	103,500	270,400	26.23
FUEVFVND	25,600	766,100	19.87
PNJ	99,000	142,300	14.07

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
THD	226,400	11,900	2.70
MBG	11,100	138,200	1.44
PVI	46,200	18,300	0.86
SHB	26,100	30,300	0.80
NDN	20,600	23,600	0.49

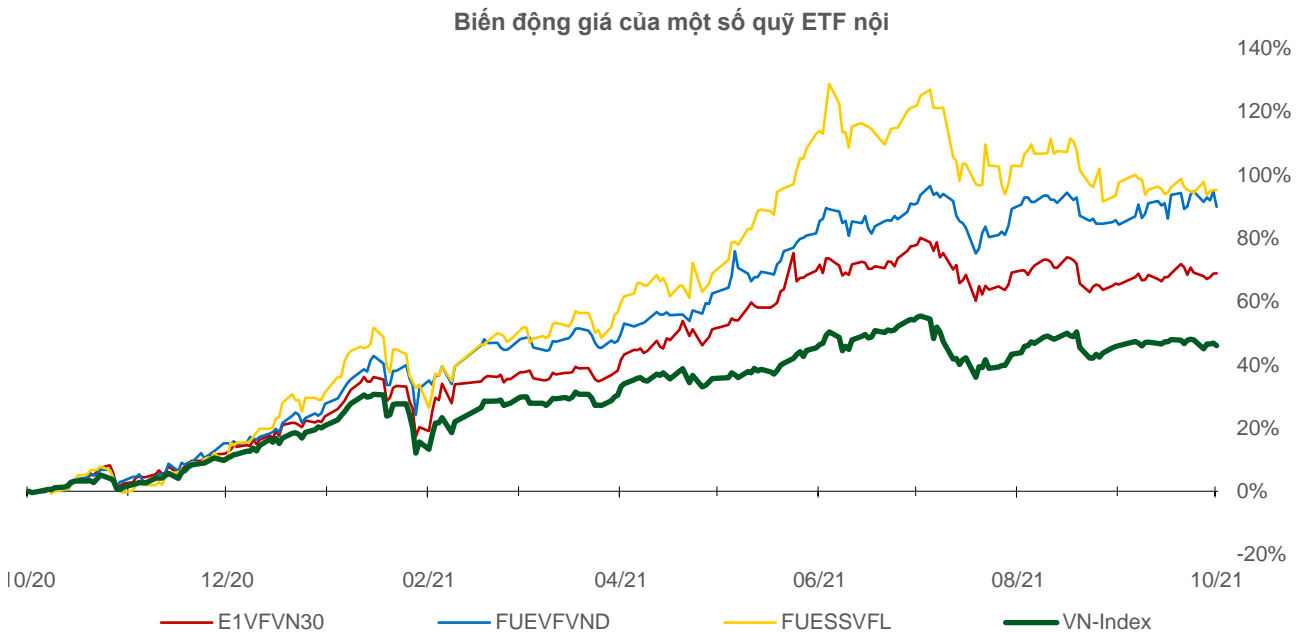
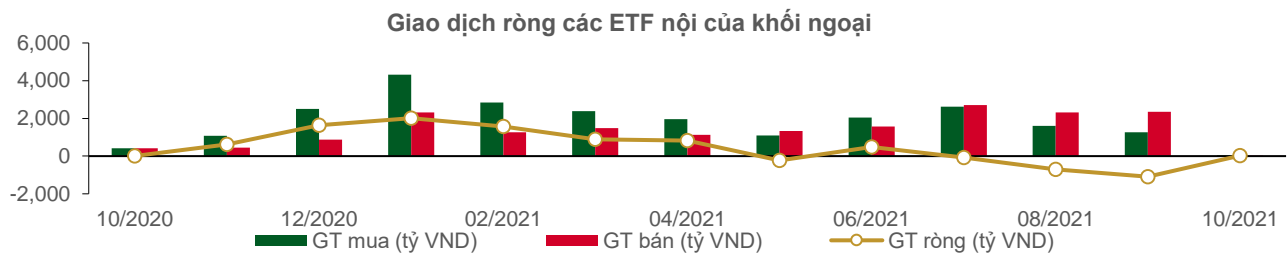
TOP 5 BÁN RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
MSN	140,000	(731,200)	(108.82)
VCB	95,900	(905,300)	(87.21)
VHM	77,000	(894,500)	(69.46)
VIC	87,700	(568,700)	(49.83)
VRE	28,200	(1,735,000)	(49.55)

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
IDJ	35,100	(69,100)	(2.42)
PGS	31,300	(71,700)	(2.14)
APS	22,300	(25,700)	(0.56)
PSD	33,400	(17,800)	(0.54)
SD5	11,800	(41,400)	(0.48)

Thống kê giao dịch các chứng chỉ quỹ ETF nội

THỐNG KÊ GIÁ					MUA BÁN CỦA KHỐI NGOẠI			
Mã CK	Đóng cửa VND	Thay đổi (%)	KLGD (cp)	GTGD (tỷ VND)	Mã CK	GT mua (tỷ VND)	GT bán (tỷ VND)	GT ròng (tỷ VND)
E1VFN30	24,570	0.1%	901,800	21.97	E1VFN30	11.49	6.32	5.17
FUEMAV30	17,010	-0.8%	119,600	2.03	FUEMAV30	1.67	2.00	(0.33)
FUESSV30	18,430	-0.3%	20,500	0.37	FUESSV30	0.01	0.25	(0.24)
FUESSV50	21,000	-1.4%	17,800	0.38	FUESSV50	0.04	0.00	0.04
FUESSVFL	20,300	0.0%	51,100	1.03	FUESSVFL	0.20	0.41	(0.21)
FUEVFVND	25,600	-2.5%	1,227,800	31.80	FUEVFVND	29.26	9.39	19.87
FUEVN100	18,170	-1.0%	131,600	2.40	FUEVN100	0.55	2.38	(1.83)
Tổng cộng			2,470,200	59.97	Tổng cộng	43.22	20.75	22.47



Thông kê giao dịch chứng quyền có bảo đảm

Mã chứng quyền (*)	Giá đóng cửa (VND)	Thay đổi (%)	KL chứng quyền khớp lệnh	Số ngày tới hạn	Giá CKCS (VND)	Giá chứng quyền mua lý thuyết (VND) (**)	Chênh lệch so với giá đóng cửa (VND)	Giá thực hiện quyền (VND)	Tỷ lệ chuyển đổi n:1	Ngày đáo hạn
CFPT2102	3,700	-2.9%	760	101	92,900	1,132	(2,568)	89,050	4.9	10/01/2022
CFPT2103	2,260	0.4%	8,340	98	92,900	192	(2,068)	98,950	4.9	07/01/2022
CFPT2104	2,540	-3.1%	24,230	66	92,900	1,420	(1,120)	79,160	9.9	06/12/2021
CFPT2105	3,700	0.0%	33,440	97	92,900	1,762	(1,938)	85,100	4.9	06/01/2022
CFPT2106	2,280	-4.6%	8,760	101	92,900	671	(1,609)	89,300	8.0	10/01/2022
CHDB2102	410	-2.4%	83,090	62	24,850	0	(410)	32,280	8.0	02/12/2021
CHPG2109	5,500	-5.0%	37,270	101	53,400	1,450	(4,050)	55,000	1.0	10/01/2022
CHPG2110	2,920	0.0%	27,760	66	53,400	1,915	(1,005)	44,000	5.0	06/12/2021
CHPG2111	2,680	0.4%	123,450	97	53,400	1,182	(1,498)	48,000	5.0	06/01/2022
CHPG2112	2,100	-2.3%	11,290	87	53,400	835	(1,265)	48,900	6.0	27/12/2021
CKDH2103	450	-4.3%	17,240	62	41,300	0	(450)	48,780	10.0	02/12/2021
CKDH2104	2,020	-2.4%	21,310	110	41,300	325	(1,695)	44,000	2.0	19/01/2022
CKDH2105	2,000	-4.8%	6,200	87	41,300	1,003	(997)	37,600	4.0	27/12/2021
CKDH2106	1,900	-13.2%	4,850	132	41,300	158	(1,742)	49,000	1.0	10/02/2022
CMBB2103	1,850	60.9%	25,080	98	27,450	2	(1,848)	34,810	1.5	07/01/2022
CMBB2104	1,630	-9.9%	53,720	110	27,450	44	(1,586)	32,000	2.0	19/01/2022
CMBB2105	2,100	5.0%	4,320	132	27,450	17	(2,083)	36,000	1.0	10/02/2022
CMSN2104	4,350	-4.4%	6,490	215	140,000	2,655	(1,695)	118,000	10.0	04/05/2022
CMSN2105	4,500	-2.4%	39,050	97	140,000	2,772	(1,728)	128,000	5.0	06/01/2022
CMSN2106	670	-9.5%	69,590	62	140,000	2	(668)	160,780	20.0	02/12/2021
CMSN2107	4,630	12.9%	660	164	140,000	1,162	(3,468)	150,000	5.0	14/03/2022
CMWG2104	6,750	-2.3%	10,890	(193)	126,200	(15)	(6,765)	89,700	6.6	22/03/2021
CMWG2106	3,390	-3.7%	31,190	98	126,200	1,314	(2,076)	119,600	6.6	07/01/2022
CMWG2107	7,020	-2.9%	46,320	97	126,200	5,255	(1,765)	109,630	3.3	06/01/2022
CMWG2108	4,700	0.0%	730	164	126,200	1,523	(3,177)	126,000	5.0	14/03/2022
CNVL2103	2,480	-3.5%	23,970	110	102,000	460	(2,020)	105,000	5.0	19/01/2022
CPNJ2104	1,240	3.3%	39,890	98	99,000	81	(1,159)	109,000	8.0	07/01/2022
CPNJ2105	2,200	-2.7%	81,560	97	99,000	1,203	(997)	95,000	5.0	06/01/2022
CPNJ2106	2,250	-10.0%	60	164	99,000	1,320	(930)	98,000	5.0	14/03/2022
CSTB2105	2,840	-2.1%	9,730	101	24,700	67	(2,773)	30,000	1.0	10/01/2022
CSTB2106	540	0.0%	39,800	62	24,700	0	(540)	35,680	10.0	02/12/2021
CSTB2107	1,300	-4.4%	61,580	110	24,700	15	(1,285)	32,000	2.0	19/01/2022
CSTB2108	1,240	-6.8%	17,200	70	24,700	15	(1,225)	28,000	4.0	10/12/2021
CTCB2101	18,140	-2.0%	7,300	4	49,000	18,007	(133)	31,000	1.0	05/10/2021
CTCB2105	3,300	-4.9%	17,410	215	49,000	1,317	(1,983)	45,000	5.0	04/05/2022
CTCB2106	1,400	-5.4%	40,930	110	49,000	87	(1,313)	55,000	5.0	19/01/2022
CTCB2107	1,800	-6.7%	15,430	87	49,000	376	(1,424)	47,500	7.0	27/12/2021
CTCB2108	4,090	-0.2%	590	164	49,000	698	(3,392)	58,000	1.0	14/03/2022
CVHM2107	2,820	-3.8%	22,480	97	77,000	186	(2,634)	83,480	3.8	06/01/2022
CVHM2108	1,350	-3.6%	8,920	87	77,000	36	(1,314)	84,990	9.1	27/12/2021
CVHM2109	1,930	-1.0%	2,250	132	77,000	19	(1,911)	98,650	3.8	10/02/2022
CVIC2104	1,160	78.5%	21,370	98	87,700	1	(1,159)	110,210	8.9	07/01/2022
CVIC2105	1,480	-3.9%	21,400	97	87,700	6	(1,474)	106,670	4.4	06/01/2022
CVJC2101	3,480	0.3%	12,320	97	128,800	1,991	(1,489)	120,000	5.0	06/01/2022
CVJC2102	650	4.8%	9,920	62	128,800	13	(637)	135,550	25.0	02/12/2021
CVNM2106	1,680	-4.6%	1,090	104	89,800	102	(1,578)	98,300	4.9	13/01/2022
CVNM2107	1,220	16.2%	12,100	98	89,800	70	(1,150)	96,330	9.8	07/01/2022
CVNM2108	2,020	0.5%	10,680	66	89,800	1,171	(849)	78,640	9.8	06/12/2021
CVNM2109	1,600	0.0%	80,690	97	89,800	279	(1,321)	93,390	4.9	06/01/2022
CVNM2110	1,200	-4.0%	15,300	101	89,800	278	(922)	90,240	9.8	10/01/2022
CVPB2105	960	-1.0%	12,800	62	63,900	2	(958)	73,180	20.0	02/12/2021
CVPB2106	2,620	-8.1%	72,290	110	63,900	522	(2,098)	65,000	5.0	19/01/2022

Mã chứng quyền (*)	Giá đóng cửa (VND)	Thay đổi (%)	KL chứng quyền khớp lệnh	Số ngày tới hạn	Giá CKCS (VND)	Giá chứng quyền mua lý thuyết (VND) (**)	Chênh lệch so với giá đóng cửa (VND)	Giá thực hiện quyền (VND)	Tỷ lệ chuyển đổi n:1	Ngày đáo hạn
CVRE2105	1,330	-2.9%	9,970	215	28,200	360	(970)	30,000	5.0	04/05/2022
CVRE2106	1,950	-5.8%	114,460	97	28,200	627	(1,323)	28,000	2.0	06/01/2022
CVRE2107	600	-10.5%	4,800	62	28,200	0	(600)	33,180	10.0	02/12/2021
CVRE2108	1,400	-4.1%	10,090	87	28,200	234	(1,166)	28,400	4.0	27/12/2021

(*) Tất cả đều là chứng quyền mua, thực hiện kiểu Châu Âu và phương thức thanh toán thực hiện chứng quyền bằng tiền

(**) PHS định giá theo mô hình Black-Scholes

DANH MỤC CỔ PHIẾU PHÂN TÍCH

Mã CK	Sàn	Thị giá	Giá hợp lý *	Ngày ra báo cáo	LNST 2021F (tỷ VND)	EPS 2021F	BV 2021F	ROE 2021F	ROA 2021F	PE 2021F	PB 2021F
PET (New)	HOSE	26,900	35,000	30/09/2021	303	3,253	19,496	15%	4%	12.9	2.2
GMD (New)	HOSE	48,700	54,800	24/09/2021	599	1,759	22,276	9%	6%	30.5	2.4
DPG (New)	HOSE	53,500	55,100	23/09/2021	460	6,652	31,689	23%	9%	8.3	1.7
VHM (New)	HOSE	77,000	104,200	21/09/2021	33,314	7,651	27,512	32%	11%	13.6	3.8
QNS (New)	UPCOM	51,417	53,700	17/09/2021	1,143	3,202	22,609	13%	9%	18.1	2.6
TNG	HNX	27,200	29,200	15/09/2021	182	2,455	17,560	14%	4%	11.9	1.7
DHG	HOSE	99,800	105,600	07/09/2021	746	5,709	28,805	20%	16%	18.5	3.7
MWG	HOSE	126,200	165,500	01/09/2021	5,183	10,901	42,455	26%	10%	15.2	3.9
KDH	HOSE	41,300	45,300	01/09/2021	1,174	1,825	14,083	14%	8%	24.8	3.2
MPC	UPCOM	38,702	39,900	27/08/2021	641	3,206	27,215	12%	7%	12.5	1.5
MSN	HOSE	140,000	171,800	25/08/2021	7,375	6,059	20,833	21%	5%	28.4	8.3
FMC	HOSE	50,000	46,400	20/08/2021	220	3,745	22,794	16%	11%	12.4	2.0
HPG	HOSE	53,400	64,800	19/08/2021	28,065	6,261	18,845	33%	18%	10.4	3.4
ANV	HOSE	29,000	27,700	16/08/2021	222	1,739	18,043	9%	4%	15.9	1.5
VIB	HOSE	34,300	45,700	12/08/2021	5,298	3,411	17,841	23%	2%	13.4	2.6
NLG	HOSE	41,300	49,500	11/08/2021	1,090	3,175	29,565	12%	7%	15.6	1.7
STK	HOSE	49,750	45,300	30/07/2021	239	2,835	15,598	18%	12%	16.0	2.9
PNJ	HOSE	99,000	112,600	29/07/2021	1,411	6,203	27,067	23%	15%	18.2	4.2
TCM	HOSE	64,600	65,800	28/07/2021	285	4,595	29,994	15%	9%	14.3	2.2
VNM	HOSE	89,800	118,000	28/07/2021	9,988	4,732	16,254	29%	19%	25.9	7.3
SZC	HOSE	47,100	45,800	26/07/2021	254	2,543	13,930	18%	4%	18.0	3.3
KDC	HOSE	58,000	74,000	23/07/2021	594	2,169	33,140	8%	4%	34.1	2.8
VHC	HOSE	52,400	49,500	22/07/2021	820	4,471	30,346	15%	11%	11.1	1.6
FRT	HOSE	47,550	39,000	21/07/2021	86	1,086	15,486	7%	1%	35.9	2.5
DGW	HOSE	119,900	155,000	19/07/2021	448	10,128	35,337	29%	12%	15.3	4.4
PVI	HNX	46,200	39,777	16/07/2021	928	3,964	32,723	12%	4%	10.0	1.2
BMI	HOSE	40,350	42,800	13/07/2021	310	3,395	26,601	13%	5%	12.6	1.6
DXG	HOSE	18,800	32,300	09/07/2021	1,390	1,727	14,784	13%	5%	18.7	2.1
DHC	HOSE	83,000	109,000	08/07/2021	497	8,868	31,698	28%	18%	12.3	3.4
GVR	HOSE	36,100	40,200	05/07/2021	4,906	1,042	13,121	9%	6%	38.6	3.1
TPB	HOSE	42,600	42,600	25/06/2021	4,546	3,880	19,024	23%	2%	11.0	2.2
AAA	HOSE	15,550	21,500	07/06/2021	413	1,739	17,474	11%	5%	10.2	1.0
VRE	HOSE	28,200	42,500	31/05/2021	2,603	1,419	11,745	9%	6%	35.5	3.6
PHR	HOSE	51,600	67,600	28/05/2021	1,146	8,158	20,173	32%	16%	6.6	2.1
KBC	HOSE	42,700	47,200	28/05/2021	1,682	3,251	25,883	14%	6%	14.5	1.5
REE	HOSE	65,900	62,100	28/05/2021	1,937	5,984	45,456	14%	9%	10.4	1.4
IMP	HOSE	73,000	63,700	27/05/2021	241	3,611	27,902	13%	11%	17.7	2.3
SAB	HOSE	154,200	182,900	26/05/2021	4,985	7,369	36,116	21%	17%	26.6	5.1
NVL	HOSE	102,000	104,600	13/05/2021	4,369	4,389	29,673	13%	3%	23.8	3.5

Bản tin này được cung cấp bởi CTCP chứng khoán Phú Hưng. Tất cả những thông tin đều được thu thập từ các nguồn đáng tin cậy. Tuy nhiên do thị trường chứng khoán còn chịu ảnh hưởng bởi nhiều nhân tố phức tạp và khó dự báo nên quý nhà đầu tư cần tự chịu trách nhiệm về các hoạt động đầu tư của mình.

Mã CK	Sàn	Thị giá	Giá hợp lý *	Ngày ra báo cáo	LNST 2021F (tỷ VND)	EPS 2021F	BV 2021F	ROE 2021F	ROA 2021F	PE 2021F	PB 2021F
VGG	UPCOM	43,144	55,500	13/05/2021	187	4,249	41,384	10%	4%	13.1	1.3
VCB	HOSE	95,900	118,300	10/05/2021	22,986	6,198	32,887	21%	2%	19.1	3.6
ACB	HOSE	31,500	39,800	10/05/2021	9,253	4,281	21,066	24%	2%	7.6	1.4
TCB	HOSE	49,000	51,300	10/05/2021	15,741	4,497	25,278	19%	3%	11.4	2.0
GEG	HOSE	18,500	21,200	07/05/2021	388	1,273	12,788	10%	4%	16.8	1.7
BMP	HOSE	52,900	66,900	06/05/2021	551	6,735	32,184	21%	17%	9.9	2.1
CTD	HOSE	67,300	69,200	29/04/2021	593	7,960	112,448	7%	4%	8.7	0.7
FPT	HOSE	92,900	91,800	14/04/2021	5,036	4,730	26,109	25%	11%	19.4	3.5
VGS	HNX	32,500	24,600	13/04/2021	171	3,623	25,974	20%	5%	7.5	1.4
SMC	HOSE	49,600	37,200	13/04/2021	313	4,961	17,978	20%	8%	6.8	1.4
ACV	UPCOM	83,384	85,600	09/04/2021	3,027	1,390	17,759	8%	5%	60.6	4.7
PLX	HOSE	51,900	64,800	31/03/2021	4,563	3,668	17,545	18%	7%	17.7	3.7
SBT	HOSE	21,150	30,000	25/03/2021	744	1,165	13,578	9%	4%	25.8	2.2
GAS	HOSE	103,500	102,000	05/03/2021	10,892	5,691	27,913	20%	15%	18.0	3.7
MSH	HOSE	86,700	56,300	03/03/2021	336	6,721	30,835	22%	12%	8.4	1.8
GIL	HOSE	68,800	54,800	05/02/2021	317	8,813	43,186	20%	10%	6.2	1.3
BSR	UPCOM	20,140	12,900	05/02/2021	1,337	431	10,444	4%	2%	29.9	1.2
GTN	HOSE	18,350	36,290	29/01/2021	303	621	16,074	7%	8%	58.4	2.3
LHG	HOSE	49,150	30,400	19/01/2021	180	3,601	26,394	11%	6%	8.1	1.0
CTR	UPCOM	81,640	78,800	19/01/2021	223	3,172	14,460	23%	6%	21.1	4.6
POW	HOSE	12,200	14,700	19/01/2021	2,837	1,055	14,071	9%	5%	13.9	1.0

Nguồn: PHFM

* Giá hợp lý chưa điều chỉnh cổ tức sau ngày báo cáo

Đảm bảo phân tích

Báo cáo được thực hiện bởi Phạm Quang Chương, chuyên viên phân tích – Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Phú Hưng. Mỗi nhân viên phụ trách về phân tích, chiến lược hay nghiên cứu chịu trách nhiệm cho sự chuẩn bị và nội dung của tất cả các phần có trong bản báo cáo nghiên cứu này đảm bảo rằng, tất cả các ý kiến của những người phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đều phản ánh trung thực và chính xác ý kiến cá nhân của họ về những vấn đề trong bản báo cáo. Mỗi nhân viên phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đảm bảo rằng họ không được hưởng bất cứ khoản chi trả nào trong quá khứ, hiện tại cũng như tương lai liên quan đến các khuyến cáo hay ý kiến thể hiện trong bản báo cáo này.

Định nghĩa xếp loại

Mua = cao hơn thị trường nội địa trên 10%

Giữ = bằng thị trường nội địa với tỷ lệ từ +10% ~ -10%

Bán = thấp hơn thị trường nội địa dưới 10%

Không đánh giá = cổ phiếu không được xếp loại trong Phú Hưng hoặc chưa niêm yết

Biểu hiện được xác định bằng tổng thu hồi trong 12 tháng (gồm cả cổ tức).

Miễn trách

Thông tin này được tổng hợp từ các nguồn mà chúng tôi cho rằng đáng tin cậy, nhưng chúng tôi không chịu trách nhiệm về sự hoàn chỉnh hay tính chính xác của nó. Đây không phải là bản chào hàng hay sự nài khẩn mua của bất cứ cổ phiếu nào. Chứng khoán Phú Hưng/Quản lý Quỹ Phú Hưng và các chi nhánh và văn phòng và nhân viên của mình có thể có hoặc không có vị trí liên quan đến các cổ phiếu được nhắc tới ở đây. Chứng khoán Phú Hưng/Quản lý Quỹ Phú Hưng (hoặc chi nhánh) đôi khi có thể có đầu tư hoặc các dịch vụ khác hay thu hút đầu tư hoặc các hoạt động kinh doanh khác cho bất kỳ công ty nào được nhắc đến trong báo cáo này. Tất cả các ý kiến và dự đoán có trong báo cáo này được tạo thành từ các đánh giá của chúng tôi vào ngày này và có thể thay đổi không cần báo trước.

© Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng (PHS).

Tầng 21, Tòa nhà Phú Mỹ Hưng, 08 Hoàng Văn Thái, Phường Tân Phú, Quận 7, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 5 413 5479

Fax: (84-28) 5 413 5472

Customer Service: (84-28) 5 411 8855

Call Center: (84-28) 5 413 5488

E-mail: info@phs.vn / support@phs.vn

Web: www.phs.vn

PGD Phú Mỹ Hưng

Tòa nhà CR2-08, 107 Tôn Dật Tiên,
Phường Tân Phú, Quận 7,
Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 5 413 5478

Fax: (84-28) 5 413 5473

Chi nhánh Quận 3

Tầng 2, Tòa nhà Phương Nam,
157 Võ Thị Sáu, Phường 6, Quận
3, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 3 820 8068

Fax: (84-28) 3 820 8206

Chi Nhánh Thanh Xuân

Tầng 5, Tòa nhà UDIC Complex, N04
Hoàng Đạo Thúy, Phường Trung
Hòa, Quận Cầu Giấy, Hà Nội

Điện thoại: (84-24) 6 250 9999

Fax: (84-24) 6 250 6666

Chi nhánh Tân Bình

Tầng trệt, P. G.4A, Tòa nhà E-Town 2,
364 Cộng Hòa, Phường 13, Quận Tân
Bình, Tp.HCM

Điện thoại: (84-28) 3 813 2401

Fax: (84-28) 3 813 2415

Chi Nhánh Hà Nội

Tầng 5, Tòa nhà Vinafor,
127 Lò Đúc, Quận Hai Bà Trưng,
Hà Nội

Điện thoại: (84-24) 3 933 4566

Fax: (84-24) 3 933 4820

Chi nhánh Hải Phòng

Tầng 2, Tòa nhà Eliteco, 18 Trần
Hưng Đạo, Quận Hồng Bàng, Hải
Phòng

Điện thoại: (84-225) 384 1810

Fax: (84-225) 384 1801

Chi nhánh Quận 1

Phòng 1003A, Tầng 10, Tòa nhà Ruby,
81-83-83B-85 Hàm Nghi,
Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1,
Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 3 535 6060

Fax: (84-28) 3 535 2912